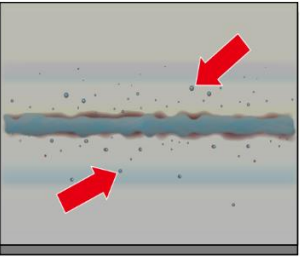
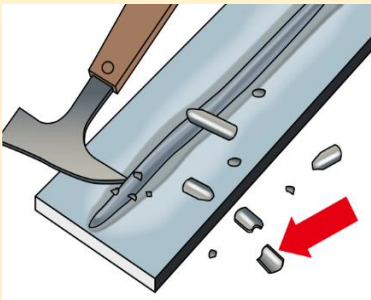
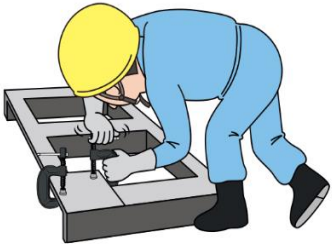
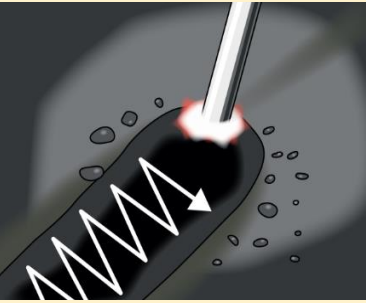
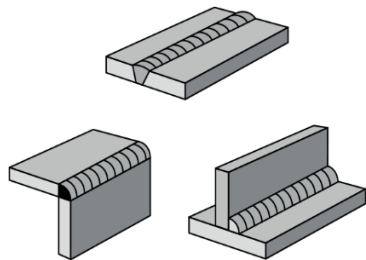
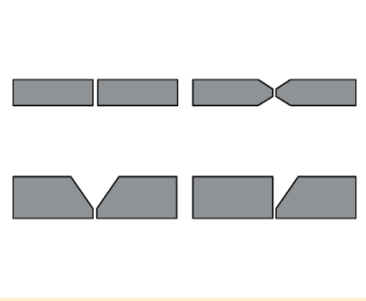
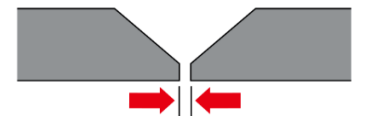
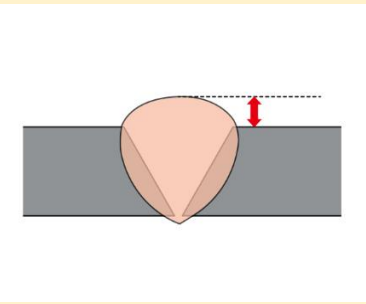
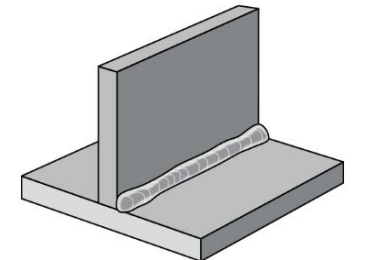
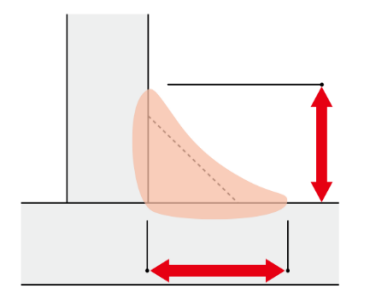
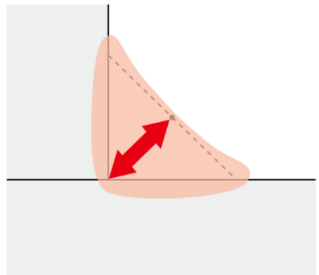
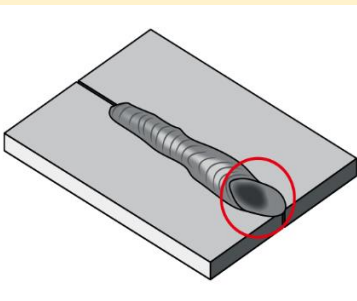
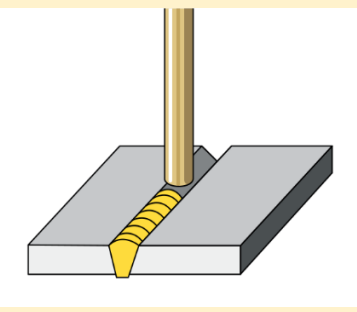
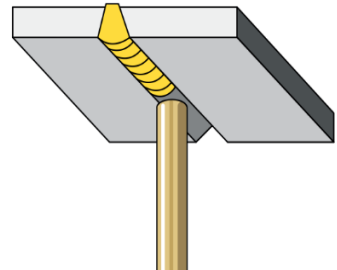
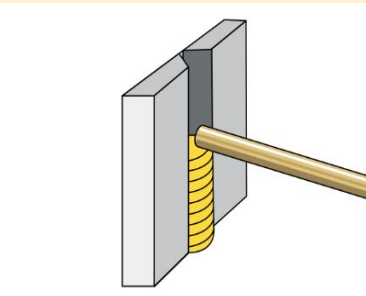


No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
1	スパッタ	すばった	Xi hàn	Hạt kim loại phát sinh do hàn. Cũng c ó khi không phát sinh nhờ cách hàn.			
2	スラグ	すらぐ	Vảy hàn	Phần ôxy hóa nổi trên bề mặt của kim loại hàn. Có vai trò bảo vệ bề mặt mối hàn khỏi không khí. Tuy nhiên, nếu lọt vào trong kim loại tan chảy thì trở thà nh lỗi.			
3	取り除く	とりのぞく	Loại bỏ	=除去する（じょきょする）	スラグをきれいに ^と 取り ^{のぞ} きます。	Tôi sẽ loại bỏ vảy hàn thật sạch.	
4	ケレン	けれん	Đánh nhám	Trước khi sơn, phải làm sạch bề mặt kim loại, như loại bỏ xỉ hàn v.v.			
5	固定（する）	こてい（する）	Cố định		ジグで ^{ぼざい} 母材 ^{こてい} を固定します。	Cố định vật liệu chính bằng đồ gá.	
6	保管（する）	ほかん（する）	Bảo quản		^{ようせつぼう} 溶接棒 ^{かんそうき} を乾燥機 ^{ほかん} に保管します。	Bảo quản que hàn ở máy sấy.	
7	技術	ぎじゅつ	Kỹ thuật				
8	仮付け溶接	かりづけようせつ	Hàn tạm	Hàn ráp vật liệu vào vị trí đã định khi tạo sản phẩm. Tiến hành trước khi hàn chính thức. Còn gọi là "タック溶接 （たっくようせつ）", "組み立て溶 接（くみたてようせつ）".			
9	本溶接	ほんようせつ	Hàn chính thức	Hàn theo đúng bản vẽ.			

No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
10	ウィービング	うーびんぐ	Hàn lượn sóng	Kỹ thuật vừa di chuyển que hàn vừa hàn để mở rộng bề ngang mối hàn.			
11	溶接継手	ようせつづぎて	Mối nối hàn	Hình dạng phần tiếp hợp nhờ hàn. Có "mối hàn kết hợp" nối mặt giống nhau của 2 vật liệu chính, hoặc "mối nối T" làm 2 vật liệu chính theo hình chữ T v.v.			
12	開先	かいさき	Rãnh	Rãnh được tạo ra giữa phôi hàn và phôi hàn để hàn.			
13	ルート間隔	るーとかんかく	Khoảng cách đoạn hàn	Gọi phần đáy được hàn là "ルート (đoạn hàn)". Chỉ phần giữa đoạn hàn và đoạn hàn.			
14	余盛り	よもり	Phần lồi mối hàn	Phần lồi lên từ bề mặt phôi hàn.			
15	すみ肉溶接	すみにくようせつ	Hàn góc				

No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
16	脚長	きゃくちょう	Chiều dài chân mối hàn góc				
17	のど厚	のどあつ	Họng của mối hàn góc				
18	クレータ	くれーた	Vết lõm khi hàn	Vết lõm xuất hiện ở điểm cuối khi hàn.			
19	溶け込み	とけこみ	Tan vào	Độ sâu của phần vật liệu chính tan do hàn.	と溶け込みが浅いです。	Phần tan vào bị nông.	
20	下向き	したむき	Hướng xuống				
21	上向き	うえむき	Hướng lên				
22	立向き	たてむき	Dựng đứng	Còn gọi là "たちむき".			

No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
23	横向き	よこむき	Hướng ngang				